TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP.ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 01/2017/KDTM-ST
Ngày: 22/9/2017
V/v tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Gạt

Bà Lê Thị Trúc Linh

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Vỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 22/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2017/TLST-KDTM ngày 22/5/2017 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2017/QĐST-KDTM ngày 31/7/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần A; Địa chỉ trụ sở chính: đường C, phường T, thành phố K, tỉnh Quảng Nam; Địa chỉ liên hệ: số nhà 53 đường S, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền: bà Ngô Thị H, sinh năm 1972, chức vụ: Phó phòng kế toán Công ty Cổ phần A; địa chỉ cư trú: số nhà K63/29 đường V, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng (theo vản bản ủy quyền số 301/UQ-HCC-TGĐ ngày 05/5/2017). Bà H có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần B; Địa chỉ: khu 3, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Công C, chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 27/4/2017 của nguyên đơn, lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cũng như ý kiến trình bày tại phiên tòa của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Ngô Thị H như sau:

Thực hiện hợp đồng mua bán số 103/2014/HĐMB ngày 24/7/2014 về việc cung cấp bê tông tại gói thầu số 1, dự án đường cao tốc đoạn Đà Nẵng – Quảng Ngãi (địa điểm: Túy Loan, Đà Nẵng), Công ty cổ phần A đã thực hiện giao bê

tông cho Công ty TNHH Một thành viên B (nay là Công ty cổ phần B) tại thôn Phú Hòa, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng theo từng đợt với khối lượng và chất lượng đúng theo hợp đồng, đã xuất hóa đơn tương ứng với khối lượng và giá trị từng đợt giao hàng.

Tuy nhiên Công ty TNHH Một thành viên B (nay là Công ty cổ phần B) không thanh toán đầy đủ cho Công ty cổ phần A theo hợp đồng. Ngày 03/01/2017 Công ty cổ phần A và Công ty cổ phần B đã đối chiếu công nợ với nội dung: Công ty cổ phần B còn nợ Công ty cổ phần A số tiền 1.892.850.000 đồng.

Nay Công ty cổ phần A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần B trả số tiền 1.949.635.000 đồng (gồm 1.892.850.000 đồng nợ gốc và 56.785.000 đồng tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 01/01//2017 đến ngày 30/4/2017, lãi suất là 9%/năm trên số nợ gốc). Công ty cổ phần A không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền lãi từ ngày 01/5/2017 đến ngày xét xử.

Bị đơn là Công ty cổ phần B tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có văn bản trình bày ý kiến như sau:

Công ty cổ phần B đồng ý trả nợ gốc và lãi theo yêu cầu của Công ty cổ phần A nhưng đưa ra lộ trình trả nợ như sau: Ngay sau khi Tổng công ty xây dựng công trình giao thông C thanh toán tiền bảo hành giữ lại của dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi với số tiền không vượt quá 1.892.850.000 đồng sẽ chuyển trả trực tiếp cho Công ty cổ phần A; số tiền lãi chậm trả là 56.785.000 đồng được trả ngay sau khi trả hết nợ gốc và Công ty cổ phần B có trách nhiệm trả số tiền lãi cho Công ty cổ phần A.

Công ty cổ phần B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ ba mà không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty cổ phần B theo quy định pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ của vụ án:

1. Bảng tạm tính lãi quá hạn từ tháng 01/2017 đến tháng 4/2017.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Công ty cổ phần A và giấy xác nhận về việc thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp.

3. Bản sao chứng minh nhân dân ông Ngô Văn L.

4. Bản sao: Xác nhận số dư nợ ngày 03/01/2017, biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

5. Bản sao: biên bản thỏa thuận về việc thanh toán trực tiếp công nợ bê tông ngày 30/12/2016, bảng xác nhận giá trị bảo hành công trình cầu OP00A-Km01+153,7.

6. Bản sao: Công văn 582/CV-HCC/PKD/2016 ngày 11/11/2016, 109/CV-HCC-TCKT ngày 05/4/2016, 71/CV-HCC-TCKT ngày 10/3/2016, 44/CV-HCC-TCKT ngày 29/02/2016 của Công ty cổ phần A .

7. Bản sao: Xác nhận số dư nợ ngày 02/01/2016, biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015.

8. Bản sao Thông báo v/v thay đổi thông tin pháp nhân doanh nghiệp của Công ty cổ phần B.

9. Bản sao: Hợp đồng mua bán số 103/2014/HĐMB ngày 24/7/2014, giấy ủy quyền số 52b/UQ-GĐ ngày 12/4/2014.

10. Bản sao phiếu kế toán (ngày 01/8/2015, ngày 31/7/2015, ngày 15/7/2015, ngày 30/6/2015, ngày 15/6/2015, ngày 31/5/2015, ngày 15/5/2015, ngày 30/4/2015, ngày 15/4/2015).

11. Bản sao hóa đơn giá trị gia tăng số 1467 ngày 01/8/2015, 1294 ngày 15/7/2015, 1182 ngày 30/6/2015, 1068 ngày 15/6/2015, 952 ngày 31/5/2015, 882 ngày 15/5/2015, 752 ngày 30/4/2015, 691 ngày 15/4/2015.

12. Bản sao bảng tổng hợp khối lượng bê tông (ngày 01/8/2015, từ ngày 15/7/2015 đến ngày 30/7/2015, từ ngày 04/7/2015 đến ngày 12/7/2015, từ ngày 20/6/2015 đến ngày 28/6/2015, từ ngày 02/6/2015 đến ngày 15/6/2015, từ ngày 16/5/2015 đến ngày 28/5/2015, từ ngày 21/4/2015 đến ngày 30/4/2015, từ ngày 04/4/2015 đến ngày 14/4/2015.

13. Bản sao biên bản xác nhận khối lượng bê tông ngày 01/8/2015, ngày 15/7/2015, ngày 17/7/2015, ngày 24/7/2015, ngày 24/7/2015, ngày 04/7/2015, ngày 07/7/2015, ngày 12/7/2015, ngày 28/6/2015, ngày 28/6/2015, ngày 21/6/2015, ngày 20/6/2015, ngày 02/6/2015, ngày 03/6/2015, ngày 09/6/2015, ngày 11/6/2015, ngày 14/6/2015, ngày 16/5/2015, ngày 18/5/2015, ngày 22/5/2015, ngày 25/5/2015, ngày 28/5/2015, từ ngày 05/5/2015 đến ngày 15/5/2015, ngày 06/5/2015, ngày 13/5/2015, ngày 21/4/2015, ngày 21/4/2015, ngày 22/4/2015, ngày 27/4/2015, ngày 04/4/2015, ngày 04/4/2015, ngày 14/4/2015.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết các bên đã thống nhất: Công ty cổ phần B còn nợ Công ty cổ phần A số tiền 1.949.635.000 đồng (gồm 1.892.850.000 đồng nợ gốc và 56.785.000 đồng nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 01/01//2017 đến ngày 30/4/2017) của hợp đồng mua bán số 103/2014/HĐMB ngày 27/4/2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án có đủ cơ sở nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty cổ phần A với Công ty cổ phần B là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án đã thông báo và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, lập biên bản Hòa giải thành đúng theo quy định tại Điều 208, 209, 210 và Điều 211 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, do Công ty cổ phần B có văn bản thay đổi ý kiến và Công ty cổ phần A không đồng ý với ý kiến đó nên Tòa án không ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 212 của Bộ luật tố tụng dân sự mà căn cứ Điều 48, 203, và Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án: Tòa án đã thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo qua dịch vụ bưu chính các văn bản tố tụng của Tòa án cho Công ty cổ phần B đúng theo quy định tại Điều 172, 173, 175 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, ông Đoàn Xuân T cung cấp cho Tòa án bản phô tô giấy ủy quyền số 417/2017/UQ-GDD ngày 20/9/2017 là không hợp lệ nên Tòa án không chấp nhận việc ông Đoàn Xuân T làm đại diện theo ủy quyền của bị đơn để tham gia tố tụng. Như vậy, Công ty cổ phần B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ phiên tòa lần thứ ba nhưng vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty cổ phần B theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Thủ tục tố tụng đã đảm bảo nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Do Công ty cổ phần B không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng đồng mua bán số 103/2014/HĐMB ngày 24/7/2014 về việc cung cấp bê tông tại gói thầu số 1, dự án đường cao tốc đoạn Đà Nẵng – Quảng Ngãi (địa điểm: Túy Loan, Đà Nẵng) nên Công ty cổ phần A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần B thanh toán ngay một lần số tiền 1.949.635.000 đồng (gồm 1.892.850.000 đồng nợ gốc và 56.785.000 đồng tiền lãi do chậm thanh toán).

Ngày 26/8/2015, của Công ty cổ phần B có Thông báo số 10/TB-TN 508 về việc thay đổi thông tin pháp nhân doanh nghiệp với nội dung: Kể từ ngày 06/8/2015, Công ty TNHH một thành viên chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với thông tin như sau: Công ty cổ phần B, người đại diện theo

pháp luật là ông Phạm Công C – chức vụ: Giám đốc, địa chỉ: khu 3, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259370 do phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 06/8/2015.

Theo Điều 306 Luật Thương mại thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần B xác nhận nợ gốc, nợ lãi và đề nghị thời gian, phương thức thanh toán là: Ngay sau khi Tổng công ty xây dựng công trình giao thông C thanh toán tiền bảo hành giữ lại của dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi với số tiền không vượt quá 1.892.850.000 đồng sẽ chuyển trả trực tiếp cho Công ty cổ phần A; số tiền lãi chậm trả là 56.785.000 đồng được trả ngay sau khi trả hết nợ gốc và Công ty cổ phần B có trách nhiệm trả số tiền lãi cho Công ty cổ phần A.

Việc bị đơn đưa ra thời gian và phương thức thanh toán nợ như trên là không thể chấp nhận được, bởi lẻ: Theo Hợp đồng mua bán số 103/2014/HĐMB ngày 24/7/2014, các bên đã được thực hiện xong việc giao nhận hàng hóa, đã có biên bản xác nhận khối lượng bê tông, phiếu kế toán, bảng tổng hợp khối lượng bê tông, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Công ty cổ phần B không có khiếu nại gì nên căn cứ Điều 5 của Hợp đồng mua bán số 103/2014/HĐMB ngày 24/7/2014 xem như khối lượng bê tông cung cấp cho công trình đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu đặt hàng. Việc Tổng công ty xây dựng công trình giao thông C chưa thanh toán tiền bảo hành giữ lại của dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi cho Công ty cổ phần B không liên quan đến nghĩa vụ thanh toán 1.892.850.000 đồng nợ gốc và 56.785.000 đồng nợ lãi chậm thanh toán của Công ty cổ phần B với Công ty cổ phần A .

Do Công ty cổ phần A không yêu cầu tính lãi từ ngày 01/5/2017 cho đến ngày xét xử nên Tòa án không đề cập đến.

Từ những nhận định trên, Tòa án căn cứ các Điều 24, 50 và Điều 360 của Luật thương mại 2005; Điều 290 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, buộc Công ty cổ phần B có nghĩa vụ thanh toán ngay một lần cho Công ty cổ phần A 1.892.850.000 đồng nợ gốc và 56.785.000 đồng nợ lãi do chậm thanh toán (từ ngày 01/01//2017 đến ngày 30/4/2017) của Hợp đồng mua bán số 103/2014/HĐMB ngày 24/7/2014.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016, bị đơn Công ty cổ phần B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là: 36.000.000 đồng + 3% x (1.949.635.000 đồng – 800.000.000 đồng) = 70.489.050 đồng. Hoàn trả cho Công ty cổ phần A 35.245.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

thu số 6586 ngày 15/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào các Điều 24, 50 và Điều 360 của Luật thương mại 2005; Điều 290 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty cổ phần A đối với Công ty cổ phần B.

3. Xử: Buộc Công ty cổ phần B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần A số tiền 1.949.635.000 đồng (gồm 1.892.850.000 đồng nợ gốc là và 56.785.000 đồng nợ lãi do chậm thanh toán (tính từ ngày 01/01//2017 đến ngày 30/4/2017) của Hợp đồng mua bán số 103/2014/HĐMB ngày 24/7/2014.

3. Về nghĩa vụ chậm thanh toán: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả trừ các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần B phải chịu 70.489.050 đồng. Hoàn trả cho Công ty cổ phần A 35.245.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 6586 ngày 15/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, thành phố Đà Nẵng.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ THỊ XUÂN PHƯƠNG